



huá rén

华人

Noun · Chinese people

Example Sentences

tā shì huá rén

他是华人。

He is Chinese.

hěn duō huá rén zhù zài guó wài

很多华人住在国外。

Many Chinese people live abroad.

huá rén shè qū jīng cháng qīng zhù chūn jié

华人社区经常庆祝春节。

Chinese communities often celebrate the Spring Festival.

Trace each character, then write the word on your own.

华 华 华 华 化 华 华 华 华

人 人 人 人 人